

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2022/DS-PT

Ngày 27 - 6 - 2022

V/v tranh chấp dân sự quyền
sử dụng đất, thừa kế và bồi
thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

- Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất, thừa kế và bồi thường thiệt hại về tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2022/QĐ- PT ngày 22 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn (nguyên là bị đơn):

1.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947 (chết ngày 22/01/2022).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S.

- Anh Lâm T N, sinh năm 1973;

- Anh Lâm T T, sinh năm 1976;

- Anh Lâm Quang T, sinh năm 1979;

- Anh Lâm T T, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 321, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Anh Lâm T N, sinh năm 1973;

1.3. Anh Lâm T T, sinh năm 1976;

1.4. Anh Lâm Quang T, sinh năm 1979;

1.5. Anh Lâm T T, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 321, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn (nguyên là nguyên đơn): Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: Số 318, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm 3, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, N vụ liên qua:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1950;

Địa chỉ cư trú: Số 598A, ấp M 2, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Trương Thị L, sinh năm 1983;

3.3. Chị Lê Thu A, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 321, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh T, là bị đơn.

(Anh N, anh T, bà T, ông T và bà M có mặt; Anh T, anh T, chị L, chị A có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 22/3/2021; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/10/2020 và ngày 08/6/2021; biên bản hòa giải ngày 08/6/2021 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị S, anh Lâm T N, anh Lâm T T, Anh Lâm Quang T, Anh Lâm T T. Anh Lâm T N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông nội anh N là Lâm T V (chết lúc nào anh N không biết) bà nội anh N là Nguyễn Thị C. Ông V và bà C có 04 người con gồm: Ông Lâm T V (chết 2007) là chồng bà Nguyễn Thị S, cha anh N, anh T, anh T, anh T; ông Nguyễn T T (chết không có vợ con); bà Nguyễn Thị Ngọc M; ông Nguyễn T T (chết không có vợ con).

Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn M sống chung năm nào Anh N không biết, bà C và ông M có 01 con chung là Nguyễn Thanh T. Bà C chết năm 1993, đến năm 2004 ông M chết, trước khi chết, ông M bị tai nạn giao thông. Vào năm 2000, lúc ông M còn sống, chợ M có quy hoạch và bồi thường một số tiền nhưng bao nhiêu thì không biết, bà T nhận số tiền bồi thường, tròn nợ đi đâu anh N không biết, khi ông M bị tai nạn năm 2000, không có ai chăm sóc nên gia đình anh N ở cạnh nhà ông M đứng ra chăm sóc được một thời gian (Anh N kêu ông M bằng ông nội). Bà M thấy gia đình anh N không nuôi nấng

nên bà M rước ông M về nhà để chăm sóc đến khi ông M chết và chôn tại đất bà M.

Trước khi ông M bị tai nạn giao thông thì ông M ở trong căn nhà trên phần đất tranh chấp. Năm 2001 Nhà nước quy hoạch chợ M gia đình ông V, bà S và các con dọn vào nhà ông M để ở, việc ông V vào ở ông M biết và không tranh chấp. Đến khi ông M chết bà T tranh chấp phần đất nền nhà tại chợ M cho đến nay. Bà S, anh N, anh T, anh T, anh T xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT, là tài sản của ông M và bà C để lại không có di chúc và chưa chia. Hiện trạng trên đất tranh chấp hiện nay có căn nhà cấp 4 do anh N xây dựng vào năm 2019, kết cấu đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án, giá trị căn nhà trên 200.000.000 đồng.

Nay bà S, anh N, anh T, anh T, anh T yêu cầu chia thừa kế phần đất theo pháp luật, chia T 03 phần gồm: Bà Nguyễn Thanh T, những người thừa kế của ông V (bà S, anh N, anh T, anh T, anh T) và bà Nguyễn Thị Ngọc M.

Bà S, anh N, anh T, anh T, anh T yêu cầu nhận tài sản là đất vì trên đất hiện nay anh N đã xây dựng nhà. Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá đã định thì giá đất ONT có giá là 6.500.000 đồng/1m² x 51,8m² = 336.700.000 đồng. Tuy nhiên, anh N xác định giá đất theo thị trường đối với diện tích 51,8m² là 600.000.000 đồng và đồng ý hoàn tiền lại cho bà M, bà T theo phần thừa kế được nhận.

Anh N thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án; sơ đồ đo đạc đất ngày 02/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L và Biên bản định giá ngày 07/11/2019 của Hội đồng định giá.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2019; đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/3/2021; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/10/2020 và ngày 08/6/2021; biên bản hòa giải ngày 08/6/2021 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Vào năm 1986, cha bà T là ông Nguyễn Văn M có mua của bà Phạm Thị Y 01 nền nhà phía sau với giá 10,5 chỉ V 24 Kra. Năm 1993 mẹ bà T chết, đến năm 2001 Nhà nước quy hoạch chợ M nên đất của cha bà T được giải tỏa và đền bù, còn lại 01 nền phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản đồ số 299 thuộc một phần thửa đất số 25, tờ bản đồ số 03, theo bản đồ chính quy thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích chưa được xác định. Cũng vào năm 2001 gia đình bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm QuAg T, Lâm T T, Trương Thị L, Lê Thu A tự ý vào chiếm ở nhà của bà T với chiều ngAg 3,6m, chiều dài 16m, thuộc một phần thửa đất số 25, tờ bản đồ số 03, bà T đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà S di dời đi nơi khác nhưng không thực hiện.

Năm 2002, ông M bệnh bà T đưa ông M về nhà chồng chăm sóc, lúc này bà M (chị em cùng mẹ khác cha) đến thăm, bà T và bà M thỏa thuận đưa ông M

về nhà bà M để chăm sóc, bà M chăm sóc được vài tháng ông M chết, khi ông M chết chôn tại đất bà M.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2019 bà Nguyễn Thanh T yêu cầu giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T, Trương Thị L, Lê Thu A trả lại đất và nhà chiều ngang 3,6m, chiều dài 16m, thuộc một phần thửa đất số 25, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 25, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 15/3/2021 bà Nguyễn Thanh T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu giải quyết:

Năm 2001, ông Lâm T V cùng gia đình tự ý chiếm đoạt tài sản của bà T tại chợ M, căn nhà này bà T cầm cố cho ông Nguyễn Thanh H giá là 20.000.000 đồng. Bà T làm đơn thưa tại BA tư pháp xã T và Tòa án cho đến nay về hành vi ngang nhiên chiếm đoạt tài sản nhà và đất do ông Lâm T V cùng vợ, con thực hiện.

Ngày 08/6/2019, Lâm T N cho phá hủy toàn bộ căn nhà kết cấu gồm phần khung gỗ tạp, mái tole thiếc, nền nhà bằng gạch tàu, vách tường xây gạch, cửa gỗ, chiều ngang khoảng 3,6m, chiều dài 16,7m, diện tích là 56,78m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 03, loại đất ONT để xây dựng căn nhà mới.

Bà T đến Ủy ban nhân dân xã T trình báo, Ủy ban lập biên bản đình chỉ thi công xây dựng nhà trên phần diện tích đất đang tranh chấp vào ngày 08/6/2019, nhưng anh N vẫn bắt chấp và xây dựng.

Căn cứ chứng minh biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2010; biên bản xác định hiện trạng đất ở, nhà, hoa lợi, mồ mã, cây trồng trên đất ngày 06/12/2001 và biên bản thông qua phương án đền bù chợ M ngày 08/02/2001 của Ủy ban nhân dân xã T; tường trình của ông Nguyễn Thanh H là người làm chứng trong việc thế chấp căn nhà cùng những người làm chứng kèm theo.

Nay bà Nguyễn Thanh T yêu cầu giải quyết buộc bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T, Trương Thị L, Lê Thu A đền bù cho bà T như sau: Căn nhà trị giá 250.000.000 đồng; Tủ giường bàn ghế, lư hương, chén đĩa trị giá 50.000.000 đồng; Thuê mượn nhà ở gần 15 năm là 90.000.000 đồng. Tổng cộng 390.000.000 đồng.

Bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T, Trương Thị L, Lê Thu A phải di dời đi nơi khác và trả lại nhà và đất.

Bà T thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án; sơ đồ đo đạc đất ngày 02/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L và Biên bản định giá ngày 07/11/2019 của Hội đồng định giá.

Nay bà T rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T, Trương Thị L, Lê Thu A không yêu

cầu giải quyết vụ án. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bà T đã nộp tự nguyện chịu.

Bà T không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T và bà Nguyễn Thị Ngọc M, vì phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông M, ông M mua đất sau khi bà C chết nên không phải tài sản chung của ông M và bà C. Bà T thống nhất bà C có con như lời trình bày của anh N.

Bà T yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết tranh chấp thừa kế của bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T và bà Nguyễn Thị Ngọc M.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 12/10/2020; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/10/2020 và ngày 08/6/2021; biên bản hòa giải ngày 08/6/2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Bà M là con của bà Nguyễn Thị C và ông Lâm T V (ông V cha bà M chết lúc bà M 01 tuổi), ông V và bà C có 04 người con gồm: Ông Lâm T V (chết 2007); ông Nguyễn T Tam (chết không có vợ con); bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Nguyễn T Tài (chết không có vợ con).

Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn M sống chung từ năm nào bà M không biết, đến khi sinh ra bà Nguyễn Thanh T mới biết.

Ông M và bà C có 02 người con nhưng một người chết lúc nhỏ, hiện nay chỉ còn lại Nguyễn Thanh T. Bà C chết năm 1993, đến năm 2004 ông M chết.

Trước khi chết thì ông M bị tai nạn giao thông vào năm 2000, lúc này bà T rước ông M về nhà chăm sóc khoảng hai năm, sau đó bà T bỏ đi, nên bà M rước ông M về nhà để chăm sóc, ông M sống chung với bà M khoảng hai năm thì chết. Khi ông M chết chôn trên đất bà M.

Sau khi ông M chết bà T về tranh chấp phần đất nền nhà tại chợ M cho đến nay.

Trước khi bị tai nạn giao thông thì ông M ở trong căn nhà trên phần đất tranh chấp. Đến khi ông M bị tai nạn giao thông bà T rước về nhà để chăm sóc, lúc này hộ của ông V vào nhà của ông M ở. Việc hộ ông V vào nhà ở ông M biết nhưng không tranh chấp.

Nền nhà anh N đang ở và tranh chấp, trước đây là nhà của ông M và bà C, lúc nhỏ bà M sống chung nhà với ông M, bà C và bà T, đến khi bà M có chồng thì không còn sống chung nhà với ông M, bà C nữa.

Bà M xác định tài sản tranh chấp là phần đất thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 03, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT, là tài sản của ông M và bà C để lại không có di chúc và chưa chia. Hiện trạng trên đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 do anh N xây dựng. Nay bà M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Chia T 03 phần cho bà Nguyễn Thanh T, những người thừa kế của ông V và bà M.

Theo đơn khởi kiện bà M yêu cầu được nhận giá trị đất là 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà M thống nhất giá đất theo anh N xác định là 600.000.000 đồng, yêu cầu chia phần của bà C theo quy định của pháp luật, không yêu cầu chia phần của ông M, cũng không yêu cầu chia công sức nuôi dưỡng ông M. Bà M đồng ý giao đất cho bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T quản lý sử dụng và đồng ý nhận tiền theo phần thừa kế được hưởng.

Bà M thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án; sơ đồ đo đạc đất ngày 02/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L và Biên bản định giá ngày 07/11/2019 của Hội đồng định giá.

Tại biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/10/2020 và ngày 08/6/2021; biên bản hòa giải ngày 08/6/2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, N vụ liên quan chị Trương Thị L và chị Lê Thu A do Anh Lâm T N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị L và chị A là con dâu của ông V và bà S, hiện đang sống trong nhà trên đất tranh chấp. Chị L và chị A thống nhất theo lời trình bày của Anh N.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L xét xử:

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản đối với bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T, Trương Thị L và Lê Thu A.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T và bà Nguyễn Thị Ngọc M về việc yêu cầu chia thừa kế.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT theo giá thị trường là 600.000.000 đồng (S trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thanh T được hưởng thừa kế tài sản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T được hưởng thừa kế số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc M được hưởng thừa kế số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Giao diện tích đất thửa số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT cho bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT theo bản án tuyên (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại

chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án; sơ đồ đo đạc đất ngày 02/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T có N vụ: Trả cho bà Nguyễn Thanh T 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ngọc M.

Bà Nguyễn Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 600.000 đồng (S trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số BH/2018/0002777 ngày 20/6/2019 và số tiền 9.750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số BI/2019/0013988 ngày 24/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí chia thừa kế, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T đã nộp là 4.166.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số BI/2019/0013984 ngày 23/3/2021. Bà Nguyễn Thị S, Lâm T N, Lâm T T, Lâm Quang T, Lâm T T phải nộp thêm số tiền 834.000 đồng (Tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thanh T chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) án phí chia thừa kế.

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà T tự nguyện chịu 2.092.000 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng) (đã thu và chi xong).

Anh Lâm T N tự nguyện chịu 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) (đã thu và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 13/01/2022, bà Nguyễn Thanh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Nhựt Thanh là người đại diện của bà Nguyễn Thanh T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T), anh N, anh T thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc M thống nhất theo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Nhựt Thanh là người đại diện của bà Nguyễn Thanh T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết bà T là nguyên đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà S, anh N, anh T, anh T, anh T, chị L, chị A. Bị đơn bà S, anh N, anh T, anh T, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, N vụ liên quan bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 245 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà T T bị đơn, bị đơn bà S, anh N, anh T, anh T, anh T T nguyên đơn. Việc thay đổi địa vị tố tụng là phù hợp.

Xét bà T rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp.

Xét bà T yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết tranh chấp thừa kế của bà S, anh N, anh T, anh T, anh T và bà M, yêu cầu của bà T là không có căn cứ, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và các đương sự thống nhất cụ C (chết năm 1993), cụ M (chết năm 2004), khi chết cụ C và cụ M không để lại di chúc. Bà S, anh N, anh T, anh T, anh T và bà M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

Về mối quan hệ: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, trước khi cụ C sống với cụ M, thì cụ C sống với cụ V (cụ V chết năm nào không rõ), cụ C và cụ V có 04 người con, 02 người đã chết lúc nhỏ (không có vợ con), còn lại bà M và ông V (chết năm 2007), ông V sống với bà S có con là anh N, anh T, anh T, anh T. Cụ M sống với cụ C có con là bà T, sinh năm 1964. Như vậy, cụ M và cụ C sống chung với nhau trước khi sinh ra bà T, về mặt hôn nhân được xác lập trước ngày 03/01/1987, giữa cụ M và cụ C xem là quan hệ vợ chồng.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, phần đất tranh chấp thửa số 25, tờ bản đồ số 03, bản đồ 299, đối chiếu theo bản đồ chính quy thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT, nguồn gốc cụ M mua của bà Phạm Thị Y vào năm 1986, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 có căn nhà gia đình anh N xây dựng kết cấu: khung cột sắt hộp, vách tường có dán gạch ceramic, xây tường đến gác lửng, mái lợp tole sóng vuông, vách gác lửng dùng tole. Gác lửng đà sắt hộp lót tấm xi măng nhẹ, nền chưa lót gạch. Mái che: khung sắt, lợp tole sóng vuông.

Phần diện tích đất tranh chấp thửa số 25, tờ bản đồ số 03, đối chiếu theo bản đồ chính quy thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT là tài sản chung của cụ M và cụ C được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41 là tài sản riêng của cụ M, chứ không phải tài sản chung của cụ M và cụ C, mà cụ M mua phần đất này vào năm 1995, nhưng bà T không đưa ra căn cứ chứng minh, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà T là phù hợp.

Cụ C (chết năm 1993), cụ M (chết năm 2004), khi chết cụ C và cụ M không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M có bà T; hàng thừa kế thứ nhất của cụ C có bà T, bà M, ông V (chết năm 2007) có vợ là bà S, con là anh N, anh T, anh T, anh T.

Do ông V không sống chung với cụ M, còn bà M sống chung với cụ M, chăm sóc lúc cụ M bị bệnh trong thời gian 02 năm, nhưng bà M không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ M, không xem xét việc thừa kế từ bố dượng với con riêng đối với bà M là phù hợp.

Diện tích đất 51,8m² là tài sản chung của cụ M và cụ C. Như vậy, cụ M được $\frac{1}{2}$ và cụ C được $\frac{1}{2}$. Phần $\frac{1}{2}$ của cụ M bà T được hưởng thừa kế trọn vẹn, phần $\frac{1}{2}$ của cụ C sẽ được chia cho 03 người con của cụ C gồm: bà T, bà M và ông V (chết có hàng thừa kế là bà S, anh N, anh T, anh T, anh T).

Do diện tích đất nhỏ, không thể tách chia hiện vật được, nên chia theo giá trị. Căn cứ theo giá Hội đồng định giá đã định thì giá đất ONT có giá là $6.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 51,8\text{m}^2 = 336.700.000 \text{ đồng}$. Anh N tự nguyện xác định giá đất đối với diện tích $51,8\text{m}^2$, theo giá thị trường là 600.000.000 đồng, yêu cầu được nhận đất và trả tiền cho bà T, bà M theo phần thừa kế được chia là phù hợp.

Bà T được hưởng thừa kế tài sản của cụ M là 300.000.000 đồng và một phần tài sản của cụ C là 100.000.000 đồng. Tổng cộng 400.000.000 đồng. Bà S (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T), anh N, anh T, anh T, anh T được hưởng thừa kế của cụ C là 100.000.000 đồng. Bà M được hưởng thừa kế của cụ C là 100.000.000 đồng.

Giao thừa đất số 85 theo bản đồ chính quy, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là $51,8\text{m}^2$, mục đích sử dụng ONT cho bà S (có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T), anh N, anh T, anh T, anh T quản lý sử dụng, có N vụ trả cho bà T 400.000.000 đồng; trả cho bà M 100.000.000 đồng.

Bà S (có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T), anh N, anh T, anh T, anh T được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là $51,8\text{m}^2$, mục đích sử dụng ONT, đất tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Thanh là người đại diện của bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, kháng cáo của bà T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S (có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T), anh N, anh T, anh T, anh T và bà M về việc yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L. Tuy nhiên, điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản đối với bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T, chị Trương Thị L và chị Lê Thu A.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T và bà Nguyễn Thị Ngọc M về việc yêu cầu chia thừa kế.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT theo giá thị trường là 600.000.000 đồng (S trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thanh T được hưởng thừa kế tài sản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T được hưởng thừa kế số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc M được hưởng thừa kế số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Giao diện tích đất thừa số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT cho bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 85, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 51,8m², mục đích sử dụng ONT, đất tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2019 của Tòa án; sơ đồ đo đạc đất ngày 02/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T có N vụ: Trả cho bà Nguyễn Thanh T 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền án phí chia thừa kế. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số BH/2018/0002777 ngày 20/6/2019 và số tiền 9.750.000 đồng theo biên lai thu số BI/2019/0013988 ngày 24/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà T còn phải chịu thêm số tiền 9.650.000 đồng (Chín triệu S trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí chia thừa kế. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T đã nộp là 4.166.000 đồng theo biên lai thu số BI/2019/0013984 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà Nguyễn Thị S (*có những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng là anh N, anh T, anh T, anh T*), anh Lâm T N, anh Lâm T T, anh Lâm Quang T, anh Lâm T T phải chịu thêm số tiền 834.000 đồng (Tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Nguyễn Thanh T tự nguyện chịu 2.092.000 đồng, đã thu và chi xong.

Anh Lâm T N tự nguyện chịu 100.000 đồng, đã thu và chi xong.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0008543 ngày 25/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAD Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAD huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Dũng

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Vĩnh- Nguyễn Thị Thúy Hằng

Nguyễn Chí Dũng